



(Theo mẫu tại phụ lục số 04 ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG

NĂM 2018



Đà Nẵng, tháng 3 năm 2019



I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER MIỀN TRUNG
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0400424349
- Vốn điều lệ: 30.500.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 30.500.000.000 đồng
- Địa chỉ: 75 Quang Trung, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
- Số điện thoại: 02363.3822922
- Số fax: 02363.3826111
- Website: www.viconshipdanang.com
- Mã cổ phiếu: VSM

Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty CP Container Miền Trung được chuyển đổi từ tháng 11/2015 từ công ty TNHH Container Miền Trung thành lập vào tháng 6/2002, là công ty con của Công ty cổ phần Container Việt Nam.

- Nhờ sự hỗ trợ về vốn và chỉ đạo điều hành của công ty mẹ, cùng với sự nỗ lực không ngừng của toàn thể lãnh đạo và nhân viên Công ty, Công ty CP Container Miền Trung đã liên tục phát triển, doanh thu tăng trưởng qua các năm, tài chính ổn định, sinh lợi hàng năm cho chủ sở hữu; đồng thời giải quyết công ăn việc làm, đóng góp vào nguồn thu ngân sách của địa phương.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- *Ngành nghề kinh doanh :*

- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh; Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý vé máy bay.
- + Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới hàng hải cho các hãng tàu trong và ngoài nước;
- + Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại. Chi tiết: Sửa chữa đóng mới container;
- + Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác. Chi tiết: Vệ sinh container;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng;
- + Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Sửa chữa ô tô (Địa điểm: Đường số 02, KCN Hòa Cẩm, P. Hòa Thọ Tây, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng);
- + Cho thuê xe có động cơ
- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- + Đại lý du lịch
- + Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
- + Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch
- + Điều hành tua du lịch
- + Vận tải hành khách đường bộ khác.

- Địa bàn kinh doanh : Hải Phòng, Quảng Bình, Quảng Trị, Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Qui Nhơn, TP HCM. Trong đó địa bàn hoạt động kinh doanh chính, chiếm tỷ trọng lớn là khu vực Huế, Đà Nẵng.

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

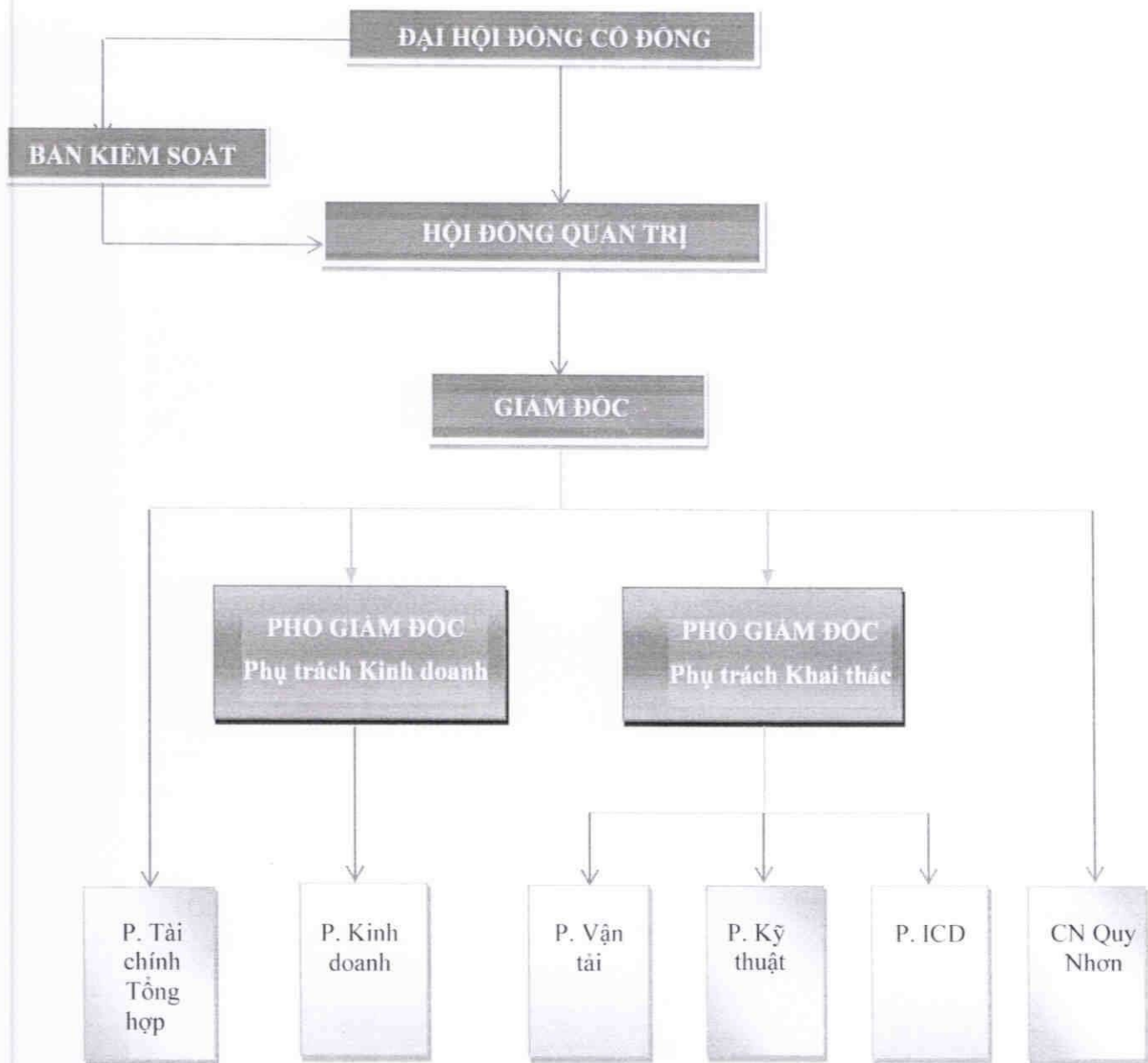
- Mô hình quản trị:

Mô hình quản trị của Công ty như sau: Đại hội đồng cổ đông; Ban kiểm soát; Hội đồng quản trị;



Ban Giám đốc; Các đơn vị thành viên và các phòng ban chức năng.

- Cơ cấu bộ máy quản lý: Bộ máy tổ chức Công ty gồm:
 - + Ban điều hành: 1 Giám đốc, 2 Phó giám đốc và 1 Kế toán trưởng
 - + Có 5 phòng ban chức năng :
 - + Phòng Tài chính - Tổng Hợp;
 - + Phòng Kinh doanh
 - + Phòng ICD
 - + Phòng Kỹ thuật
 - + Phòng Vận tải



Chi nhánh Công ty, các công ty con, công ty liên kết:

<i>Tên Doanh nghiệp</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Lĩnh vực KD chính</i>	<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>Chiếm tỷ lệ</i>
CHI NHÁNH CÔNG TY CP CONTAINER MIỀN TRUNG TẠI QUY NHƠN	Số 83, đường Hai Bà Trưng, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định	Chi nhánh	Vận tải, bốc xếp		

4. Định hướng phát triển

– Các mục tiêu chủ yếu của Công ty :

Mục tiêu chủ yếu của Công ty là tiến hành mở rộng hệ thống dịch vụ nhằm thỏa mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng, mặt khác Công ty không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu khắt khe của khách hàng. Đảm bảo việc phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh.



– Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty.

Công ty đảm bảo rằng vấn đề trách nhiệm với môi trường, xã hội và cộng đồng là phần gắn liền với hệ thống quản lý và văn hóa của doanh nghiệp.

– Chiến lược phát triển trung và dài hạn :

Chiến lược phát triển trung và dài hạn của Công ty là xem xét nghiên cứu, tìm hiểu thị trường để đầu tư vào nhiều lĩnh vực tiềm năng trên cơ sở những thế mạnh kinh doanh sẵn có, nhằm mang lại lợi ích kinh tế lớn nhất và ngày càng đưa Công ty phát triển lên một tầm cao mới.

5. Các rủi ro:

Tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam vẫn còn trong giai đoạn khó khăn và biến động bất thường. Thị trường vận tải biển không ổn định. Sự cạnh tranh giữa các đơn vị cùng ngành nghề ngày càng khốc liệt. Các yếu tố kể trên có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm :

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

– Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm:

Năm 2018 là năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn; kết quả sản xuất kinh doanh năm 2018 đã đạt được :

- Tổng doanh thu thuần đạt : 142,999 tỷ đồng.
- Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 8,422 tỷ đồng.
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu đạt 1.988,37 đồng.

Hoạt động khai thác vận chuyển bộ vẫn là hoạt động chính chiếm tỷ trọng lớn về doanh thu và lợi nhuận.

– Tình hình thực hiện so với kế hoạch:

Chỉ tiêu	So sánh với kế hoạch (tỷ đồng)			So sánh cùng kỳ (tỷ đồng)	
	Thực hiện	Kế hoạch	Tỷ lệ	Năm 2017	Tỷ lệ
Tổng doanh thu	143	115	120%	127	110%
Lợi nhuận trước thuế	8,422	8	105%	5,529	150%

+ Tổng doanh thu thuần đạt 143 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện năm 2017, tăng 20% so với kế hoạch năm 2018.

+ Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 8,422 tỷ đồng, bằng 150% so với thực hiện năm 2017, tăng 5% so với kế hoạch 2018.

2. Tổ chức và nhân sự

– Danh sách Ban điều hành:



Danh sách	Chức vụ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần
Bà Đặng Trần Gia Thoại	Giám đốc	0,83% VDL
Ông Ngô Quốc Vũ	Phó Giám đốc	1,27% VDL
Ông Nguyễn Văn Thương	Phó Giám đốc	0,76% VDL
Bà Trần Thị Phước	Kế toán trưởng, từ 01/03/2018 đến nay	0,19% VDL

Tóm tắt lý lịch:

Bà : Đặng Trần Gia Thoại - TV HĐQT – Giám đốc

Ngày sinh: 17/04/1974

Nơi sinh: Bệnh viện Đa khoa - TP Đà Nẵng

Số CMND: 201186387

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Phường Hòa Thuận, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Địa chỉ thường trú: 17/8 Trần Quý Cáp, P.Thạch Thang, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: (0236) 3822922

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngành Ngoại thương

Cử nhân Anh văn

Chức vụ hiện tại: Giám đốc Công ty

Thành viên HĐQT Công ty

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không.

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Ông: Nguyễn Văn Thương – Phó Giám đốc

Ngày sinh: 04/04/1964

Nơi sinh: Đại Lãnh - Đại Lộc - Quảng Nam

Số CMND: 201368608

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Đại Lộc - Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: Nhà số 1 Lê Phụ Trần, quận Sơn Trà, Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: (0236) 3822922

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Kỹ sư

Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty CP Container Miền Trung

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Ủy viên HĐQT Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Ông Ngô Quốc Vũ- Phó Giám đốc

Ngày sinh: 24/02/1979

Nơi sinh: Đại Minh - Đại Lộc - Quảng Nam

Số CMND: 201631354

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Đại Lộc - Quảng Nam



Địa chỉ thường trú: Nhà số 38 Nguyễn Thị Thập.P Thanh Khê Tây, Q. Thanh Khê, TP Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: (0236) 3822922

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân ngoại Ngữ

Chức vụ hiện tại: Phó Giám đốc Công ty CP Container Miền Trung
Thành viên HĐQT Công ty

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: Không

Các khoản nợ đối với Công ty: Không.

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

Bà : Trần Thị Phước – Kế toán trưởng

Ngày sinh: 13/06/1987

Nơi sinh: Quảng Nam

Số CMND: 205227073

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Quê quán: Nhuận Sơn, Duy Phú, Duy Xuyên, Quảng Nam

Địa chỉ thường trú: 48 Bàu Gia Thượng 2, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng

Điện thoại cơ quan: (0236) 3822922

Trình độ văn hóa: 12/12

Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế,

Chức vụ hiện tại: Kế toán trưởng Công ty CP Container Miền Trung

Chức vụ đang nắm giữ ở các tổ chức khác: TV Ban kiểm soát Cty CP Logistics Cảng Đà Nẵng

Lợi ích liên quan với Công ty: Không.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

Tổng số lao động bình quân trong năm 2018 của Công ty là: 117 người.

Công ty Cổ phần Container Miền Trung coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

3. Tình hình đầu tư

Tổng đầu tư năm 2018 : 10,8 tỉ đồng.

+ đầu tư mới 10 xe đầu kéo chuyên dùng và 17 somiromoc : 10,8 tỉ đồng.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

Chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	69.431.910.664	74.122.815.687	6,76
Doanh thu thuần	127.032.742.294	142.999.389.755	12,57
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.449.092.714	7.797.248.579	43,09
Lợi nhuận khác	80.774.244	625.723.544	674,66
Lợi nhuận trước thuế	5.529.866.958	8.422.972.123	52,32
Lợi nhuận sau thuế	4.416.347.862	6.738.377.698	52,58
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	10%	12%	20



Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Các chỉ tiêu	Năm 2017	Năm 2018	Ghi chú
1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn: <i>TSLĐ/Nợ ngắn hạn</i>	1,57 lần	1,58 lần	
+ Hệ số thanh toán nhanh: <i>Tài sản ngắn hạn - Hàng tồn kho</i> <i>Nợ ngắn hạn</i>	1,54 lần	1,52 lần	
2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
+ Hệ số Nợ/Tổng tài sản:	38,50%	38,3%	
+ Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu:	62,58%	62,07%	
3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
+ Vòng quay hàng tồn kho: <i>Giá vốn hàng bán</i> <i>Hàng tồn kho bình quân</i>	125 lần	113 lần	
+ Doanh thu thuần/Tổng tài sản :	182,96%	192,92%	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Hệ số LN sau thuế/Doanh thu thuần	3,46%	4,68%	
+ Hệ số LN sau thuế/Vốn chủ sở hữu	10,32%	15,24%	
+ Hệ số LN sau thuế/Tổng tài sản	6,56%	9,67%	
+ Hệ số LN từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần	4,29%	5,45%	

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần:

Tổng số cổ phiếu : 3.050.000 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu quỹ : 0 cổ phiếu

Tổng số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành: 0 cổ phiếu, trong đó:

- Số lượng cổ phiếu chuyển nhượng tự do: 3.050.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng: 0 cổ phiếu

b) Cơ cấu cổ đông

Stt	Cổ đông	Tỷ lệ góp vốn (%)	Số lượng CP nắm giữ
1	Tổ chức	68,94	2.102.790
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	3,94	120.290
	Tổ chức Việt nam	65,00	1.982.500
	Cá nhân	31,06	947.210
	<i>Trong đó:</i>		
	Cá nhân nước ngoài	0,03	900



	Cá nhân Việt nam	31,03	946.310
2	Trong nước	96,03	2.928.810
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức trong nước	65,00	1.982.500
	Cá nhân trong nước	31,03	946.310
	Nước ngoài	3,97	121.190
	<i>Trong đó:</i>		
	Tổ chức nước ngoài	3,94	120.290
	Cá nhân nước ngoài	0,03	900
3	Phân loại khác		
	Cổ đông lớn sở hữu từ 5% cổ phần trở lên	65%	1.982.500
	Cổ đông Nhà nước	0	0
	Cổ phiếu quỹ	0	0

- c) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: không
- d) Giao dịch cổ phiếu quỹ: không
- e) Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

- a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm

Nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất kinh doanh của Công ty là: 25,8 tỷ đồng.

- b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức : không.

6.2. Tiêu thụ năng lượng :

- a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp

Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 22,1 tỷ đồng

- b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả
- c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)

- a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng

Công ty không tiêu thụ nước cho các hoạt động kinh doanh. Nước tiêu thụ là nước phục vụ cho sinh hoạt văn phòng.

- b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: 0%

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

- a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 lần.
- b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: 0 đồng.



6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Số lượng lao động bình quân trong năm của Công ty là : 117 người.

Thu nhập bình quân : 12 triệu đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh 6 tháng một lần cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh. Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn.

Người lao động trong công ty đều có hợp đồng lao động theo đúng luật lao động và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định hiện hành của pháp luật về Luật lao động và các khoản trợ cấp, thưởng, được đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội... Công ty thực hiện chế độ làm việc 6 ngày làm việc/tuần và 48 giờ/ngày.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên

Công ty thực hiện tốt công tác nhân sự và tuyển dụng lao động, xây dựng kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực dài hạn, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển. Trong năm 2018 Công ty đã đào tạo và phát triển nguồn nhân lực theo các nội dung:

- + An toàn – vệ sinh lao động, sơ cấp cứu cho toàn thể CBCNV.
- + An toàn giao thông cho đội ngũ lái xe Container.
- + Tập huấn lái xe tiết kiệm nhiên liệu cho đội ngũ lái xe container.
- + Thực hiện đào tạo lý thuyết về qui trình bảo dưỡng sửa chữa cho lái xe container.
- + Huấn luyện các qui trình làm hàng Havi, CIPAT cho đội ngũ lái xe.
- + Bồi dưỡng nghiệp vụ lao động, tiền lương và kế toán cho nhân viên Phòng Tài chính – tổng hợp.
- + Huấn luyện nghiệp marketing online cho nhân viên VGTour và nhân viên kinh doanh.
- + Đào tạo nghiệp vụ giám đốc điều hành (CEO) cho Cán bộ quản lý tại Chi Nhánh Qui Nhon.
- + Đào tạo kỹ năng quản lý nguồn nhân lực cho 04 cán bộ quản lý VSM.
- + Đào tạo nghiệp vụ điều hành tour du lịch cho nhân viên VGTour.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp

Công ty xây dựng và thực hiện các kế hoạch đào tạo phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ tốt nhất cho người lao động trong công việc và phát triển sự nghiệp.

Khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất.

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương luôn được Công ty quan tâm thực hiện. Công ty tích cực trong việc đóng góp các quỹ đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ các quỹ từ thiện, hỗ trợ cho người nghèo tại địa phương.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Công ty đang có những định hướng để phát triển hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN.



III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

- Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trước đây:

+ Tình hình thị trường vận tải container đường biển/ bộ tiếp tục khó khăn. Các hãng tàu vẫn tìm mọi biện pháp để tồn tại và có lợi nhuận bù đắp một phần các khoản đã thua lỗ, trong đó có việc cắt giảm chi phí và liên quan trực tiếp đến giá dịch vụ những mảng kinh doanh chính Công ty đang cung cấp như dịch vụ đại lý tàu, kho, bãi container, vận tải bộ.

+ Một số chi phí đầu vào tăng, trong đó có ảnh hưởng của việc tăng giá cầu đường, giá nhiên liệu tăng.

+ Sự cạnh tranh ngày một khốc liệt của các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, đặc biệt là dịch vụ kho, bãi, vận tải, ... dẫn đến giá các dịch vụ này giảm.

+ Các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề từ Phía Bắc và Phía Nam tiếp tục mở rộng kinh doanh tại khu vực Miền Trung nên việc cạnh tranh càng khốc liệt.

+ Công ty mất hoàn toàn dịch vụ đại lý cho 2 hãng tàu K'line và Evergreen từ 1/4/2018.

Trước những biến động như vậy, HĐQT đã có những chỉ đạo thường xuyên, kịp thời, sự nỗ lực phấn đấu của Ban điều hành cùng toàn thể người lao động, các sản phẩm dịch vụ chính của Công ty để giữ vững thị phần :

+ Tổng doanh thu thuần đạt 143 tỷ đồng, tăng 10% so với thực hiện năm 2017

+ Tổng lợi nhuận trước thuế đạt 8,422 tỷ đồng, tăng 50% so với thực hiện năm 2017

- Những tiến bộ công ty đã đạt được :

Năm 2018, Công ty tiếp tục giữ vững được quá trình tăng trưởng và phát triển, đã nâng thương hiệu của Công ty lên tầm cao mới trên thị trường trong nước và quốc tế.

2. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài sản

Tổng tài sản đầu kỳ 69.431.910.664 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 40.411.381.645 đồng và tài sản dài hạn là 29.020.529.019 đồng

Tổng tài sản cuối kỳ 74.122.815.687 đồng, trong đó tài sản ngắn hạn là 38.575.319.622 đồng và tài sản dài hạn là 35.547.496.065 đồng.

Trong năm Công ty đã đầu tư, đưa vào sử dụng các máy móc, trang thiết bị, phương tiện vận tải. Tài sản đầu tư thêm đã mang lại hiệu quả cao trong sản xuất kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu luôn được tích cực thu hồi sớm, tránh triệt để trường hợp khách hàng nợ đọng kéo dài.

b) Tình hình nợ phải trả

- Tình hình nợ hiện tại, biến động lớn về các khoản nợ:

Nợ phải trả đầu kỳ là 26.727.816.354 đồng, cuối kỳ là: 28.387.978.465 đồng.

- Hiện tại Công ty không có nợ phải trả xấu. Chênh lệch của tỉ giá hối đoái không ảnh hưởng đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý



Hoàn thiện mô hình tổ chức cũng như nhân sự các phòng ban Công ty để phát huy tối đa khả năng của cán bộ lãnh đạo cũng như trao cơ hội cho người lao động làm chủ Công ty.

Bổ sung, điều chuyển lao động giữa các phòng ban phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty.

Công tác quản lý được quan tâm từ các khâu : tổ chức, quản trị các hoạt động sản xuất, quản trị tài chính, quản trị các chi phí theo đúng các quy định hiện hành cũng như mới ban hành.

Các quy trình quản lý, sản xuất được rà soát, sửa đổi và làm mới phù hợp với mô hình sản xuất kinh doanh của toàn Công ty.

Nâng cao ý thức trách nhiệm, tính chuyên nghiệp của người lao động và tăng năng suất lao động.

Thành lập phòng VGTour thực hiện đại lý bán vé máy bay và du lịch, bước đầu tìm hiểu và khai thác các dịch vụ du lịch về book phòng, tour lữ hành, cho thuê xe ...

Thực hiện đúng các qui trình, qui chế liên quan đến công tác lao động, tiền lương, an toàn. Toàn thể NLD trong công ty nghiêm túc chấp hành nội qui lao động, thực hiện bảo hộ lao động và các qui định an toàn vệ sinh lao động khi tham gia sản xuất.

Thực hiện tốt triển khai ứng dụng các phần mềm, CNTT vào sản xuất.

Tổ chức khuyến khích người lao động cùng quản lý và phát huy sáng kiến cải tiến kỹ thuật, tiết kiệm trong sản xuất (trong năm có 5 sáng kiến cải tiến được đưa vào áp dụng).

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Bám sát thị trường, đảm bảo duy trì tốt các hoạt động sản xuất chính của Công ty ổn định trên ba miền Bắc – Trung – Nam.

Kiên định với chiến lược tiếp thị và làm thị trường “giữ vững các khách hàng hiện tại và mời thêm khách hàng mới sử dụng dịch vụ của Công ty trên toàn quốc Bắc – Trung – Nam”.

Tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất, lựa chọn hạng mục đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng để phát triển sản xuất cho năm 2019 và các năm tiếp theo theo đúng văn hóa Công ty.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tính chuyên nghiệp của người lao động, đào tạo nguồn nhân lực với tầm nhìn dài hạn, liên tục khuyến khích người lao động học ngoại ngữ và học nghề 2.

Đẩy mạnh việc tăng năng suất chất lượng dịch vụ và đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng trong quản lý cũng như sản xuất. Đảm bảo việc làm, thu nhập cho người lao động.

Quản lý tốt các chi phí, triệt để tiết kiệm, đảm bảo kinh doanh hiệu quả, tỷ lệ cổ tức đạt từ 10% đến 15% và có tích lũy cần thiết để đầu tư và mở rộng sản xuất.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: không có.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)

Các chỉ tiêu môi trường và trách nhiệm về môi trường luôn được đảm bảo và ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển bền vững Công ty.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Công ty Cổ phần Container Miền Trung coi con người là cội nguồn của sức mạnh, vì vậy Công ty luôn chú trọng đến chế độ chính sách để đảm bảo quyền lợi và lợi ích của người lao động.

Các định mức lao động, đơn giá tiền lương được rà soát điều chỉnh hàng năm cho phù hợp với thực tế sản xuất kinh doanh.



Quy chế trả lương, thưởng minh bạch và thực hiện việc thanh toán đúng kỳ hạn. Hoàn thành tốt việc nâng bậc lương theo đúng quy định.

Người lao động đảm bảo có việc làm và thu nhập ổn định.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương. Công ty tích cực trong việc đóng góp các quỹ đền ơn đáp nghĩa, ủng hộ các quỹ từ thiện, hỗ trợ cho người nghèo tại địa phương.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2018 là năm có nhiều khó khăn trong sản xuất kinh doanh, đặc biệt là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các đơn vị kinh doanh cùng ngành nghề, thị trường vận tải biển tiếp tục bất ổn, vận chuyển đường bộ bằng ô tô giảm hiệu quả và có nhiều biến động cả về hàng hóa và lợi nhuận xe container, song Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ cả về công tác làm thị trường, quản lý và đầu tư mở rộng sản xuất.

Các mảng kinh doanh chính của Công ty như: vận tải, kho, bãi và đại lý ổn định. Nhìn tổng quan kết quả đã đạt được là rất đáng khích lệ, tạo đà cho triển vọng phát triển sắp tới theo đúng truyền thống văn hóa doanh nghiệp của Công ty.

Công tác quản lý tài chính, bảo toàn và phát triển vốn được thực hiện đúng chế độ, chính sách, quy định của Nhà nước về quản lý tài chính. Quản lý tốt các nguồn thu, chi của Công ty và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với ngân sách cho Nhà nước.

Công tác tiếp thị làm thị trường được Lãnh đạo Công ty đặc biệt quan tâm và trực tiếp thực hiện các mảng dịch vụ mang lại nhiều doanh thu, lợi nhuận, đồng thời luôn chỉ đạo các đơn vị với quan điểm: khách hàng là sự tồn tại và phát triển của Công ty.

Công ty tiếp tục phát triển với tốc độ ổn định về quy mô, Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 đạt 1.988,37 đồng. Thương hiệu của Công ty ngày càng được nhiều khách hàng và các tổ chức trong nước, quốc tế biết đến.

Người lao động được đảm bảo việc làm và ổn định thu nhập. Công tác an sinh - xã hội, hoạt động của các đoàn thể được thực hiện tốt. Luôn có trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương, đồng thời tích cực trong việc đóng góp, ủng hộ các quỹ từ thiện và phúc lợi xã hội.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Hội đồng quản trị đánh giá cao nỗ lực của Ban Giám đốc trong việc điều hành hoạt động và công tác quản lý nói chung. Trong bối cảnh khó khăn chung của kinh tế thị trường, Công ty vẫn đạt được kết quả kinh doanh hết sức khả quan, đưa Công ty ngày càng tăng trưởng ổn định, bền vững.

Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện tốt các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các định hướng, chỉ đạo của Hội đồng quản trị. Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật, đảm bảo lợi ích hợp pháp của Công ty và các cổ đông.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Trong thời gian tới, tiếp tục định hướng Công ty theo sát tình hình thị trường, đảm bảo duy trì các hoạt động sản xuất chính ổn định; đảm bảo chất lượng dịch vụ và giá trị thương hiệu. Lựa chọn hạng mục đầu tư, quy mô đầu tư để tiếp tục mở rộng và phát triển sản xuất kinh doanh, tiếp tục đưa Công ty phát triển bền vững và tăng trưởng mạnh mẽ trong tương lai.



V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị:

Stt	Thành viên HĐQT	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết	Hình thức	Số lượng chức danh thành viên HĐQT tại các cty khác
1	Ông Trần Xuân Bạo	Ct HĐQT	0,13%	Thành viên độc lập	0
2	Ông Lê Thế Trung	Ủy viên	0,29%	Thành viên độc lập	0
3	Bà Đặng Trần Gia Thoại	Ủy viên	0,83%	Thành viên điều hành	0
4	Ông Ngô Quốc Vũ	Ủy viên	1,27%	Thành viên điều hành	0
5	Ông Nguyễn Việt Trung	Ủy viên	0	Thành viên độc lập	0

b) Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Bà Trần Thị Phước là thư ký HĐQT, thực hiện các nhiệm vụ của HĐQT và Chủ tịch HĐQT giao.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị:

Hội đồng quản trị họp định kỳ để tổng kết công tác hoạt động sản xuất kinh doanh và đưa ra phương hướng kế hoạch. HĐQT Công ty có 05 thành viên, nhiệm kỳ hiện tại của từng thành viên là 03 năm từ 2018 – 2021. Chủ tịch HĐQT do HĐQT bầu ra.

HĐQT giám sát việc thực hiện các nghị quyết, kế hoạch kinh doanh và kế hoạch đầu tư đã được HĐQT và Đại hội đồng cổ đông thông qua. Giám sát các hoạt động điều hành của Giám đốc để đảm bảo hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, theo đúng định hướng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Giám sát công tác điều hành quản lý, củng cố mô hình tổ chức, phát huy tối đa năng lực của cán bộ lãnh đạo, trao cơ hội cho người lao động cùng làm chủ Công ty.

Trong năm 2018, HĐQT luôn sát cánh cùng Ban điều hành, kịp thời đưa ra các quyết định phù hợp, linh hoạt nhằm giữ vững thị trường, đảm bảo hoạt động kinh doanh hiệu quả. Kết thúc năm 2018, toàn Công ty đã hoàn thành chỉ tiêu mà Đại hội đồng cổ đông đề ra.

Năm 2018 HĐQT Công ty đã có những cuộc họp quan trọng, chi tiết như sau:

Stt	Số Nghị quyết/ Quyết định	Ngày	Nội dung
1	01/2018/NQ-HĐQT	06/02/2018	<p>Thông qua kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 :</p> <ul style="list-style-type: none"> + Doanh thu : 127 tỷ đồng. + Lợi nhuận trước thuế : 5,529 tỷ đồng. <p>Thông qua kế hoạch kinh doanh và đầu tư năm 2018 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018.</p> <p>Bổ sung thêm ngành nghề kinh doanh dịch vụ du lịch, trình Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua và đăng ký bổ sung vào Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty CP Container Miền Trung</p>



2	02/2018/NQ-HDQT	06/02/2018	<p>Thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) thường niên năm 2018 như sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 : 21/03/2018. - Thời gian dự kiến tổ chức ĐHĐCĐ : cuối tháng 4/2018. - Địa điểm tổ chức đại hội : sẽ thông báo sau. - Nội dung họp : thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ thường niên.
3	03/2018/NQ-HDQT	27/02/2018	<p>Thông qua việc miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng đối với ông Bùi Ngọc Xuân kể từ ngày 01/03/2018.</p> <p>Thông qua việc bổ nhiệm chức vụ kế toán trưởng đối với Bà Trần Thị Phước, thời hạn 03 năm.</p>
4	01/2018/QĐ-HDQT	27/02/2018	Miễn nhiệm chức vụ kế toán trưởng Công ty CP Container Miền Trung đối với Ông Bùi Ngọc Xuân, sinh ngày 29/11/1973. Kể từ ngày 01/03/2018
5	02/2018/QĐ-HDQT	27/02/2018	<p>Bổ nhiệm Bà Trần Thị Phước, ngày sinh : 13/06/1987, CMND số 205227073, ngày cấp 26/02/2018, Nơi cấp : CA. Tỉnh Quảng Nam.</p> <p>Giữ chức vụ : Kế toán trưởng – Công ty CP Container Miền Trung. Thời hạn bổ nhiệm 03 năm, kể từ ngày 01/03/2018</p>
6	03/2018/BB-HDQT	21/04/2018	HDQT họp biểu quyết bầu Ông Trần Xuân Bạo, sinh ngày 25/10/1963, giữ chức vụ : Chủ tịch HDQT Công ty nhiệm kỳ II 2018-2021.
7	03/2018/QĐ-HDQT	07/05/2018	Bổ nhiệm Bà Trần Thị Phước – thư ký Hội đồng quản trị, đồng thời giữ chức vụ: Người phụ trách quản trị Công ty. Thời hạn bổ nhiệm: 03 (ba) năm kể từ ngày 07/05/2018.
8	04/2018/QĐ-HDQT	07/05/2018	Ban hành qui chế nội bộ về quản trị công ty.
9	04/2018/NQ-HDQT	18/05/2018	<p>Thông nhất chi trả cổ tức năm 2017 bằng tiền mặt cho cổ đông như sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> + Tỷ lệ thực hiện : 10% mệnh giá cổ phiếu (1 cổ phiếu nhận được 1.000 đồng) + Giao cho Giám đốc Công ty chỉ đạo hoàn tất các thủ tục cần thiết, thực hiện việc chi trả cổ tức theo đúng qui định hiện hành. <p>Thông qua việc lựa chọn Công ty TNHH kiểm toán TTP là đơn vị cung cấp dịch vụ thực hiện soát xét báo cáo tài chính bán niên và kiểm toán báo cáo tài chính năm 2018 cho Công ty Cổ phần Container Miền Trung. Giao Giám đốc Công ty thực hiện việc đàm phán, ký kết Hợp đồng kiểm toán theo đúng quy định hiện hành.</p>
10	05/2018/NQ-HDQT	02/08/2018	<p>Thông qua kết quả SXKD 6 tháng đầu năm 2018 :</p> <ul style="list-style-type: none"> + Doanh thu : 63 tỷ đồng.



			<p>+ Lợi nhuận trước thuế : 4,2 tỷ đồng.</p> <p>Thông qua đầu tư phương tiện trong 6 tháng cuối năm 2018 gồm 05 xe đầu kéo và 10 Somiro mooc.</p> <p>Thống nhất việc vay vốn của Công ty CP Container Việt Nam để thực hiện đầu tư phương tiện 6 tháng cuối năm 2018 : số tiền vay tối đa là 5 tỷ đồng, thời hạn vay 05 năm.</p>
11	05/2018/QĐ-HDQT	02/08/2018	HDQT Công ty đồng ý thanh lý phương tiện xe nâng Kalmar 34 (hiệu DC845RS7)
12	06/2018/QĐ-HDQT	02/08/2018	HDQT Công ty đồng ý mua 1 xe nâng hàng và 1 xe nâng vỏ container (đã qua sử dụng) của Công ty CP Container Việt Nam.
13	06/2018/NQ-HDQT	09/11/2018	<p>Thông qua kết quả SXKD 9 tháng năm 2018 :</p> <p>+ Doanh thu : 103,9 tỷ đồng.</p> <p>+ Lợi nhuận trước thuế : 6,4 tỷ đồng.</p> <p>Thông qua chủ trương thành lập Công ty cổ phần tại Qui Nhơn với vốn điều lệ dự kiến là 6 tỷ đồng (trong đó VSM nắm giữ cổ phần chi phối). Thời gian thành lập dự kiến: quý 1 năm 2019. Ngành nghề KD chính : hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.</p>

d) Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị

Thành viên HDQT không điều hành vẫn duy trì chế độ họp thường kỳ cùng các chế độ báo cáo bằng văn bản, bằng dữ liệu điện tử và trực tiếp khác. Các thành viên HDQT không điều hành đều nắm được tình hình hoạt động và đảm bảo công tác điều hành chỉ đạo kịp thời đối với Ban lãnh đạo Công ty.

Thư ký HDQT thực hiện các nhiệm vụ của HDQT và Chủ tịch HDQT giao.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm.

Các thành viên HDQT đều có các chứng chỉ đào tạo về quản trị Công ty.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát:

Ban Kiểm soát Công ty hiện tại gồm 03 thành viên, cụ thể như sau:

Họ và tên	Chức danh	Tỷ lệ sở hữu CP có quyền biểu quyết
Ông Trương Lý Thế Anh	Trưởng ban	0,06%
Ông Trần Quốc Bình	Ủy viên	
Ông Hồ Khả Quốc	Ủy viên	0,24%

b) Hoạt động của Ban kiểm soát:

Căn cứ các quy định trong Điều lệ Công ty và Luật doanh nghiệp, Ban kiểm soát đã phân công cho các thành viên theo dõi, giám sát việc thực hiện từng mặt công tác theo các lĩnh vực hoạt động và điều hành của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc về hoạt động sản xuất kinh doanh, các qui chế, qui trình, các nghị quyết, quyết định.



Ban Kiểm soát Công ty họp 2 lần trong năm với các nội dung chính:

- Theo dõi tình hình qua các nghị quyết, quyết định, kiểm soát việc ban hành và thực hiện các quy chế hoạt động của HĐQT, Ban điều hành, quy trình nghiệp vụ của Công ty và các đơn vị thành viên.
- Giám sát hoạt động và việc tuân thủ theo qui định của pháp luật và điều lệ Công ty đối với Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, người quản lý trong việc quản lý và điều hành Công ty.
- Tham gia một số cuộc họp của Hội đồng quản trị về kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Xem xét các báo cáo tài chính của công ty, báo cáo kiểm toán của công ty kiểm toán.

Trong năm 2018, Ban kiểm soát không nhận được bất cứ yêu cầu nào cần phải có quyết định kiểm tra bất thường đối với các hoạt động của Công ty.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

HĐQT, BKS Công ty không hưởng thù lao. Theo nghị quyết ĐHĐCĐ năm 2018 thông qua, HĐQT và BKS được hưởng tiền thưởng là 4% trên lợi nhuận sau thuế năm 2018.

- Tiền thưởng HĐQT, BKS năm 2018 sẽ được hưởng là : 250.000.000 đ

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: *không*

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có.

d) Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty:

Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản lý, quản trị, điều hành của Ban Giám đốc và đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng Quản trị đối với bộ máy điều hành.

**VI. Báo cáo tài chính****1. Ý kiến kiểm toán****BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
của Công ty Cổ phần Container Miền Trung*

Kính gửi: Quý Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Công ty Cổ phần Container Miền Trung

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Container Miền Trung được lập ngày 12 tháng 03 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày từ trang 07 đến trang 36 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được đầy đủ và thích hợp là



cơ sở cho ý kiến kiểm toán viên của chúng tôi.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Lê Quang Đức
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0164-2018-133-1

Lê Phương Anh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0739-2018-133-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.575.319.622	40.411.381.645
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	12.175.704.474	12.243.917.509
1. Tiền	111		6.175.704.474	10.220.135.718
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	2.023.781.791
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		1.101.924.613
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			1.101.924.613
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.671.191.968	25.929.281.082
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	23.513.432.629	20.148.411.072
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	520.776.837	346.800.300
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.05	761.332.802	5.530.129.623
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(124.350.300)	(124.350.300)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			28.290.387
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.511.981.561	735.578.403
1. Hàng tồn kho	141		1.511.981.561	735.578.403
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		216.441.619	400.680.038
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	216.441.619	400.680.038
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.547.496.065	29.020.529.019
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
II. Tài sản cố định	220		33.440.398.199	28.790.015.307
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	33.440.398.199	28.790.015.307
- Nguyên giá	222		72.456.438.510	62.090.322.504
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(39.016.040.311)	(33.300.307.197)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.107.097.866	230.513.712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	2.107.097.866	230.513.712
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		74.122.815.687	69.431.910.664



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.387.978.465	26.727.816.354
I. Nợ ngắn hạn	310		24.440.610.041	25.788.176.878
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	16.051.159.546	18.189.349.692
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.672.217	532.322.589
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	816.812.164	906.810.689
4. Phải trả người lao động	314		4.630.939.360	3.131.223.731
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	780.155.313	688.776.721
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	1.992.271.052	1.879.278.944
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		156.600.389	460.414.512
II. Nợ dài hạn	330		3.947.368.424	939.639.476
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	3.947.368.424	939.639.476
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.734.837.222	42.704.094.310
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	45.734.837.222	42.704.094.310
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411B		30.500.000.000	30.500.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.496.459.524	5.104.497.349
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.738.377.698	7.099.596.961
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		74.122.815.687	69.431.910.664

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ().

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Phước

Trần Thị Phước

Đặng Trần Gia Thoại



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	142.999.389.755	127.032.742.294
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		142.999.389.755	127.032.742.294
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	126.980.816.201	112.505.483.636
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.018.573.554	14.527.258.658
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	317.235.671	408.982.748
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	237.782.713	312.011.816
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		237.782.713	4.413.982.420
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2.830.875.120	4.961.081.276
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	5.469.902.813	4.214.055.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		7.797.248.579	5.449.092.714
11. Thu nhập khác	31	VI.6	625.723.544	147.999.845
12. Chi phí khác	32	VI.7		67.225.601
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		625.723.544	80.774.244
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.422.972.123	5.529.866.958
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.684.594.425	1.113.519.096
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.738.377.698	4.416.347.862
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	1.988,37	1.303,18
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Phước

Trần Thị Phước

Đặng Trần Gia Thoại



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>			8.422.972.123	5.529.866.958
2. Điều chỉnh cho các khoản	01		5.739.214.537	5.732.346.328
+ Khấu hao tài sản cố định	02		6.231.358.114	5.849.317.260
+ Các khoản dự phòng	03			
- (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(51.976.904)	27.810.026
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(677.949.386)	(428.982.748)
+ Chi phí lãi vay	06		237.782.713	284.201.790
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		14.162.186.660	11.262.213.286
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		616.807.015	(4.273.264.820)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(776.403.158)	326.391.813
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		647.341.316	6.451.518.505
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(1.692.345.735)	100.236.489
- Tiền lãi vay đã trả	13		(237.782.713)	(284.201.790)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.759.224.473)	(1.361.085.055)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			897.854.438
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(745.448.909)	(1.669.260.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			10.215.130.003	11.450.402.866
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.969.914.997)	(6.854.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các sản dài hạn khác	22		412.690.619	20.000.000
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1.101.924.613)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.101.924.613	5.027.019.444
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		265.258.767	408.982.748
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(10.190.040.998)	(2.500.467.876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.000.000.000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.879.278.944)	(1.879.278.944)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.266.000.000)	(3.840.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			(145.278.944)	(5.719.278.944)



Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(120.189.939)	3.230.656.046
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.243.917.509	9.041.071.489
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	51.976.904	(27.810.026)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	12.175.704.474	12.243.917.509

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Phước

Trần Thị Phước

Đặng Trần Gia Thoại



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Miền Trung (được chuyển đổi từ Công ty TNHH Container Miền Trung) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400424349 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 13/06/2002. Công ty được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Container Miền Trung theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 26/07/2017 và cũng là bản điều chỉnh gần đây nhất.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 75 Quang Trung, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.500.000.000 đồng. (Bằng chữ: Ba mươi tỷ năm trăm triệu đồng); tương đương 3.050.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý container, đại lý tàu biển, đại lý giao nhận đa phương thức, tổ chức liên hiệp vận chuyển hàng xuất nhập khẩu, hàng quá cảnh; Vận tải đa phương thức quốc tế. Đại lý vé máy bay.

Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có đơn vị trực thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ngành nghề kinh doanh</u>
Chi nhánh tại Quy Nhơn	Số 83 đường Hai Bà Trưng, P. Lê Lợi, TP. Quy Nhơn, Bình Định	Cung cấp dịch vụ vận tải

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Công ty lập Báo cáo tài chính tổng hợp này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Container Miền Trung và Báo cáo tài chính của Chi nhánh Công ty Cổ phần Container Miền Trung tại Quy Nhơn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.



2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

3. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời



điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tổng hợp tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.



5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện, vận tải	05-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Dụng cụ quản lý	04-10 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán



được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. _

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay tổng hợp phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay tổng hợp biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính tổng hợp sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính tổng hợp thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán



Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;



- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt	767.714.000		1.070.400.850	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.407.990.474		9.149.734.868	
- Tiền VND	2.551.443.631		7.137.242.758	
- Tiền gửi bằng ngoại tệ (USD)	2.856.546.843		2.012.492.110	
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000		2.023.781.791	
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng	6.000.000.000		2.023.781.791	
Cộng	12.175.704.474		12.243.917.509	
2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
<i>Đầu tư ngắn hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				Đơn vị tính: VND
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.101.924.613	1.101.924.613
Cộng	-	-	1.101.924.613	1.101.924.613
3 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG				
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn	23.513.432.629	(124.350.300)	20.148.411.072	(124.350.300)
- Công ty TNHH Bia Carlsberg Việt Nam	3.927.357.769		2.700.010.323	
- IKEA	1.158.846.508		1.674.496.673	
- Công ty CP Frit Huế	2.525.849.354		720.856.078	
- Các đối tượng khác	15.901.378.998	(124.350.300)	15.053.047.998	(124.350.300)
Tổng cộng	23.513.432.629	(124.350.300)	20.148.411.072	(124.350.300)
b. Phải thu các bên liên quan			Số cuối năm	Số đầu năm
	Mối quan hệ		VND	VND
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ		57.674.000	
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ		100.691.000	4.069.501
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ		152.506.000	
- Công ty CP Cảng Xanh VIP	Cùng công ty mẹ		57.674.000	
- Chi nhánh Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Cùng công ty mẹ		12.400.000	-
- Công Ty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng công ty mẹ		4.606.000	-
- Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ		342.198.000	-
Cộng			670.075.000	4.069.501



4 . Trả trước cho người bán		Đơn vị tính: VND			
		Số cuối năm		Số đầu năm	
<i>Trả trước người bán ngắn hạn</i>		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty TNHH Thu phí tự động VETC		241.800.000		334.800.000	
- Công ty CP Phước Tượng - Phú Gia - BOT		178.200.000			
- Công ty CP Ên Việt - CN Đà Nẵng		88.776.537			
- Đối tượng khác		12.000.300		12.000.300	
Cộng		520.776.837	-	346.800.300	-

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC		Đơn vị tính: VND			
		Số cuối năm		Số đầu năm	
a. Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác		330.077.729		4.777.755.928	
- Bảo hiểm xã hội nộp thừa		-		100.852.504	
- Tạm ứng		431.255.073		651.521.191	
Cộng		761.332.802		5.530.129.623	

6 . NỢ XẤU		Đơn vị tính: VND			
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; <i>Chi tiết:</i>		124.350.300		124.350.300	
- DNTN Khánh Huy		35.705.100		35.705.100	
- Công ty TNHH VBL Đà Nẵng		6.200.000		6.200.000	
- Công ty TNHH Hải Hà		36.500.000		36.500.000	
- Các đối tượng khác		45.945.200		45.945.200	
Cộng		124.350.300		124.350.300	

7 . HÀNG TỒN KHO		Đơn vị tính: VND			
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu		689.131.561		735.578.403	
- Hàng hóa		822.850.000			
Cộng		1.511.981.561		735.578.403	

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng.



8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	216.441.619	400.680.038
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí trả trước ngắn hạn	216.441.619	400.680.038
Chi phí trả trước dài hạn	2.107.097.866	230.513.712
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.107.097.866	230.513.712
Cộng	2.323.539.485	631.193.750

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DC quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	11.820.769.112	33.000.000	50.154.931.392	81.622.000	62.090.322.504
Số tăng trong kỳ			10.844.240.906	37.500.000	10.881.740.906
- Mua trong kỳ			10.844.240.906	37.500.000	10.881.740.906
Số giảm trong kỳ			515.624.900		515.624.900
- Thanh lý			515.624.900		515.624.900
Số dư cuối kỳ	11.820.769.112	33.000.000	60.483.547.398	119.122.000	72.456.438.510
Giá trị HM lũy kế					
Số dư đầu năm	4.677.413.222	33.000.000	28.567.114.502	22.779.473	33.300.307.197
Số tăng trong kỳ	545.246.676		5.674.824.229	11.287.209	6.231.358.114
- Khấu hao trong kỳ	545.246.676	-	5.674.824.229	11.287.209	6.231.358.114
Số giảm trong kỳ			515.625.000		515.625.000
- Thanh lý			515.625.000		515.625.000
Số dư cuối kỳ	5.222.659.898	33.000.000	33.726.313.731	34.066.682	39.016.040.311
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.143.355.890		21.587.816.890	58.842.527	28.790.015.307
Tại ngày cuối kỳ	6.598.109.214		26.757.233.667	85.055.318	33.440.398.199

- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại 31/12/2018 là: 15.531.245.887 đồng
- Tại 31/12/2018, công ty không có tài sản cố định nào mang đi thế chấp cho các khoản vay.



10. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Đơn vị tính: VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	1.992.271.052	1.992.271.052	1.992.271.052,0	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
Vay ngắn hạn	1.992.271.052	1.992.271.052	1.992.271.052	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
Nợ ngắn hạn						
- Công ty CP Container Việt Nam (**)	1.992.271.052	1.992.271.052	1.992.271.052	1.879.278.944	1.879.278.944	1.879.278.944
b. Vay dài hạn	3.947.368.424	3.947.368.424	5.000.000.000	1.992.271.052	939.639.476	939.639.476
- Công ty CP Container Việt Nam (*)	3.947.368.424	3.947.368.424	5.000.000.000	1.992.271.052	939.639.476	939.639.476
Tổng	5.939.639.476	5.939.639.476	6.992.271.052	3.871.549.996	2.818.918.420	2.818.918.420

(*) Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 080818 ngày 08/08/2018 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng chẵn).

- Thời hạn hỗ trợ là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn ân hạn gốc là 03 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Thời hạn trả nợ gốc là 57 tháng kể từ ngày kết thúc thời gian ân hạn.

- Nợ gốc được trả theo kỳ là 03 tháng/lần và được trả làm 19 kỳ.

- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.

(**) Nợ ngắn hạn là số tiền nợ dài hạn đến hạn trả theo lịch trả nợ của Công ty CP Container Việt Nam thông báo với Công ty CP Container Miền Trung, theo hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn đã nêu tại mục (*) và theo Hợp đồng tiếp nhận hỗ trợ vốn số 120416 ngày 12/04/2016 giữa Công ty CP Container Miền Trung (bên tiếp nhận vốn) với Công ty CP Container Việt Nam (bên hỗ trợ vốn); Hạn mức hỗ trợ là 7.000.000.000 đồng (Bảy tỷ đồng chẵn):

- Thời hạn hỗ trợ là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Lãi của khoản tiền hỗ trợ được trả theo kỳ là 3 tháng/lần.

- Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng do Vietcombank - CN Hải Phòng công bố có hiệu lực vào ngày giải ngân đầu tiên và các ngày đầu tiên của các kỳ trả lãi + 0,5%/ năm. Lãi suất được điều chỉnh 3 tháng/ lần và áp dụng cho toàn bộ số dư nợ gốc thực tế của Hợp đồng.



11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN					Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ		
Phải trả người bán ngắn hạn	16.051.159.546	16.051.159.546	18.189.349.692	18.189.349.692		
- Công Ty Xăng Dầu Khu Vực V-TNHH MTV	2.063.493.800	2.063.493.800	1.592.717.500	1.592.717.500		
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	2.486.594.662	2.486.594.662	2.542.173.316	2.542.173.316		
- Công ty TNHH MTV Vận tải Ngôi sao xanh	220.114.996	220.114.996	1.508.824.171	1.508.824.171		
- Các đối tượng khác	11.280.956.088	11.280.956.088	12.545.634.705	12.545.634.705		
Cộng	16.051.159.546	16.051.159.546	18.189.349.692	18.189.349.692		
b. Phải trả người bán là các bên liên quan						
	Mối quan hệ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND			
- Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh	Cùng công ty mẹ	116.065.918	948.089.286			
- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Cùng công ty mẹ	224.965.996	1.508.824.171			
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.100.000				
Cộng		342.131.914	2.456.913.457			
12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC					Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ		
- Công ty TNHH MTV Thương mại DV Xây dựng Cát Nhật			500.000.000	500.000.000		
- Các đối tượng khác	12.672.217	12.672.217	32.322.589	32.322.589		
Cộng	12.672.217	12.672.217	532.322.589	532.322.589		
13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC					Đơn vị tính: VND	
Thuế phải nộp						
Nội dung	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Thuế khấu trừ/Miễn giảm	Số dư cuối năm	
(a)	(b)	(c)	(d)	(e)	(f) = (b+c-d-e)	
- Thuế GTGT	403.323.782	12.844.844.971	2.455.943.913	10.404.269.535	387.955.305	
- Thuế TNDN	503.486.907	1.684.594.425	1.759.224.473		428.856.859	
- Thuế TNCN	-	237.357.023	237.357.023		-	
- Thuế nhà đất, tiền		116.637.279	116.637.279		-	
Cộng	906.810.689	14.883.433.698	4.569.162.688	10.404.269.535	816.812.164	



Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	780.155.313	688.776.721
- Kinh phí công đoàn	24.169.370	80.457.508
- Bảo hiểm xã hội	5.376.000	64.764.429
- Dư có phải thu khác	671.750.507	481.805.757
- Tạm ứng thừa cho CNV	-	1.464.939
- Phải trả, phải nộp khác	78.859.436	55.137.456
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	5.146.632
Cộng	780.155.313	688.776.721

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	30.500.000.000	2.721.590.279	9.625.452.300	42.847.042.579
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi/(lỗ) trong năm trước			4.416.347.862	4.416.347.862
Tăng khác		2.382.907.070	(3.345.452.300)	(962.545.230)
Giảm vốn trong năm trước			243.249.099	243.249.099
Phân phối lợi nhuận			(3.660.000.000)	(3.660.000.000)
Thù lao HĐQT			(180.000.000)	(180.000.000)
Số dư cuối năm trước	30.500.000.000	5.104.497.349	7.099.596.961	42.704.094.310
Tăng vốn trong năm				
Lãi/(lỗ) trong năm			6.738.377.698	6.738.377.698
Trích lập các quỹ		3.391.962.175	(3.833.596.961)	(441.634.786)
Tăng khác				-
Phân phối lợi nhuận			(3.050.000.000)	(3.050.000.000)
Thù lao HĐQT			(216.000.000)	(216.000.000)
Số dư cuối năm	30.500.000.000	8.496.459.524	6.738.377.698	45.734.837.222

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Số đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
- Vốn góp của Công ty mẹ (Công ty CP Container Việt Nam)	19.825.000.000	65,00	19.825.000.000	65,00
- Vốn góp của các cổ đông khác	10.675.000.000	35,00	10.675.000.000	35,00
Cộng	30.500.000.000	100	30.500.000.000	100



c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	30.500.000.000	30.500.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	30.500.000.000	30.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.050.000	3.050.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.050.000	3.050.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000
e. Các quỹ công ty		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.496.459.524	5.104.497.349
Cộng	8.496.459.524	5.104.497.349
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngoại tệ các loại	123.526,35	88.910,63
- Đồng đô la Mỹ (USD)	123.526,35	88.910,63
b. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	169.517.013	169.517.013
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH		
1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu bán hàng hóa		
- Doanh thu dịch vụ	142.999.389.755	127.032.742.294
Cộng	142.999.389.755	127.032.742.294
DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu thuần bán hàng hóa		
- Doanh thu thuần dịch vụ	142.999.389.755	127.032.742.294
Cộng	142.999.389.755	127.032.742.294



Doanh thu với các bên liên quan:		Năm nay	Năm trước
Tên công ty	Mối quan hệ	VND	VND
- Cty TNHH MTV Vận tải Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	137.933.546	43.629.546
- Công ty TNHH MTV Viconship HCM	Cùng công ty mẹ		30.000.000
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	498.186.911	
- Công ty CP Logistic Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết của Công ty mẹ	1.227.104.547	
- Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship	Cùng công ty mẹ	1.073.525.416	
- Cty TNHH MTV Trung Tâm Logistics Xanh	Cùng công ty mẹ	11.270.910	
- Công ty CP Cảng xanh VIP	Cùng công ty mẹ	2.297.922.502	
Cộng		5.245.943.832	73.629.546
2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa			
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		126.980.816.201	112.505.483.636
Cộng		126.980.816.201	112.505.483.636
3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		265.258.767	408.982.748
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		51.976.904	
Cộng		317.235.671	408.982.748
4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Lãi tiền vay		237.782.713	284.201.790
- Lỗ chênh lệch tỷ giá			27.810.026
Cộng		237.782.713	312.011.816
5 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		29.302.943	56.385.847
- Chi phí nhân công		2.627.271.135	4.030.807.363
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		125.645.955	451.541.668
- Chi phí khác bằng tiền		48.655.087	422.346.398
Cộng		2.830.875.120	4.961.081.276
6 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		284.589.292	220.592.786
- Chi phí nhân công		2.864.598.451	2.036.300.423
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		560.371.677	543.794.024
- Thuế phí, lệ phí		255.860.192	194.765.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		693.871.549	290.557.175
- Chi phí khác bằng tiền		810.611.652	928.045.893
Cộng		5.469.902.813	4.214.055.600



7 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu lại tiền nhiên liệu	39.344.754	24.367.073
- Thanh lý tài sản cố định	412.690.619	20.000.000
- Thu nhập khác	173.688.171	103.632.772
Cộng	625.723.544	147.999.845
8 . CHI PHÍ KHÁC	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí khác	-	67.225.601
Cộng	-	67.225.601
9 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.422.972.123	5.529.866.958
Các khoản điều chỉnh tăng	-	37.728.522
- <i>Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ</i>	-	27.810.026
- <i>Phạt chậm nộp bảo hiểm</i>	-	9.918.496
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế	8.422.972.123	5.567.595.480
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.684.594.425	1.113.519.096
10 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.738.377.698	4.416.347.862
Các khoản điều chỉnh :	673.837.770	441.634.786
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	673.837.770	441.634.786
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.064.539.928	3.974.713.076
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	3.050.000	3.050.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.988,37	1.303,18

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 được tạm tính theo tỷ lệ 10% lợi nhuận sau thuế năm 2018. Số liệu này có thể thay đổi sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc phân phối lợi nhuận cho năm 2018.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.175.704.474	-	12.243.917.509	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.274.765.431	(124.350.300)	25.678.540.695	(124.350.300)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	1.101.924.613	-
Cộng	36.450.469.905	(124.350.300)	39.024.382.817	(124.350.300)



Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	5.939.639.476	2.818.918.420
Phải trả người bán, phải trả khác	16.831.314.859	18.878.126.413
Cộng	22.770.954.335	21.697.044.833

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.175.704.474			12.175.704.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.274.765.431			24.274.765.431
Đầu tư ngắn hạn				
Cộng	36.450.469.905	46		36.450.469.905



Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.243.917.509		12.243.917.509
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.678.540.695		25.678.540.695
Đầu tư ngắn hạn	1.101.924.613		1.101.924.613
Cộng	39.024.382.817		39.024.382.817

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Số cuối năm	Tổng		
- Vay và nợ	1.992.271.052	3.947.368.424	5.939.639.476
- Phải trả người bán, phải trả khác	16.831.314.859		16.831.314.859
Cộng	18.823.585.911	3.947.368.424	22.770.954.335
Số đầu năm	Tổng		
- Vay và nợ	1.879.278.944	939.639.476	2.818.918.420
- Phải trả người bán, phải trả khác	18.878.126.413		18.878.126.413
Cộng	20.757.405.357	939.639.476	21.697.044.833

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

3. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:



	Hoạt động dịch vụ	Cộng	
	VND	VND	
Doanh thu thuần ra bên ngoài	142.999.389.755	142.999.389.755	
Doanh thu thuần giữa các bộ phận		-	
Tổng doanh thu thuần	142.999.389.755	142.999.389.755	
Chi phí bộ phận	126.980.816.201	126.980.816.201	
Kết quả kinh doanh bộ	16.018.573.554	16.018.573.554	
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận		8.300.777.933	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		7.717.795.621	
Doanh thu hoạt động tài chính		317.235.671	
Chi phí tài chính		237.782.713	
Thu nhập khác		625.723.544	
Chi phí khác		-	
Chi phí Thuế TNDN hiện hành		1.684.594.425	
Lợi nhuận sau thuế		6.738.377.698	
4. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN			
Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:			
Giao dịch với các bên liên quan phát sinh trong năm:			
	Mối quan hệ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Mua hàng			
CTy TNHH MTV VTB Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	3.485.399.650	3.244.237.578
Công Ty TNHH MTV Viconship HCM	Cùng công ty mẹ	2.806.814.164	4.228.018.570
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	46.622.440	
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container Việt Nam- Xí nghiệp Cảng Viconship	Chi nhánh của Công ty mẹ	7.441.295	
Công ty CP Cảng xanh VIP	Cùng công ty		
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	150.102.191	349.448.000
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container	Chi nhánh	243.721.363	
Bán hàng			
CTy TNHH MTV VTB Ngôi Sao Xanh	Cùng công ty mẹ	170.479.900	47.992.501
Công Ty TNHH MTV Viconship HCM	Cùng công ty mẹ		33.000.000
Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	541.047.500	
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết với Công ty mẹ	1.510.186.574	8.725.455
Công ty CP Cảng xanh VIP	Cùng công ty	2.550.946.152	
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container	Chi nhánh của	1.179.637.958	
Công Ty TNHH MTV Trung Tâm	Cùng công ty	12.326.000	
Chi Nhánh Công ty Cổ Phần Container	Chi nhánh	408.104.000	
Thanh toán nợ gốc vay			
- Công ty CP Container Việt Nam	Công ty mẹ	1.879.278.944	1.879.278.944
		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Thu nhập của HĐQT và Ban kiểm soát		1.096.537.594	2.178.246.521



* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	47,96	41,80
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	52,04	58,20
1.2 Bố trí cơ cấu vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	38,30	38,50
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	61,70	61,50
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả	Lần	2,61	2,60
2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	1,58	1,57
2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Lần	0,50	0,52
2.4 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Lợi nhuận / doanh thu			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	5,85	4,33
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	4,68	3,46
3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	2,93%	18,42%
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	9,39%	14,74%
3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH	%	15,24%	22,46%

5. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Phước

Trần Thị Phước

Đặng Trần Gia Thoại

* Báo cáo tài chính Công ty năm 2018 đã kiểm toán được trình bày trên website của Công ty theo địa chỉ : www.viconshipdanang.com

**XÁC NHẬN CỦA ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY**



**GIÁM ĐỐC
ĐẶNG TRẦN GIA THOẠI**